

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày

14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2016 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 516/CV-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc quyết định Chủ trương đầu tư dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Nghị Quyết số 178/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514;

Căn cứ Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ, và quyết định chủ trương chuyển mục đích đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án: Đường từ Trung tâm Thành phố Thanh Hoá nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn;

Xét Tờ trình số 1931/TTr-TNMT ngày 24/8/2020 của phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn gồm các nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 125 hộ gia đình, cá nhân của xã Đồng Thắng và xã Đồng Lợi

- Số hộ có đất bị thu hồi: 125 hộ gia đình, cá nhân.

- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.

- Số lượng mô mã phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 67,573,3 m² đất trồng lúa (LUC)

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất ở:

- Áp dụng Quyết định số 3067/QĐ-UBND, ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Bồi thường đất vườn ao, trong cùng thửa đất ở:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Bồi thường đất trồng Lúa:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000 đồng/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:

Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 Bồi thường cây cối, hoa màu.

Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 7.827.956.325 đồng.

(Bằng chữ: Bảy tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng)

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	2.702.932.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	4.054.398.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	337.866.500 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	360.000.000 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng (5%):	372.759.825 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III, năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Sở Giao thông và vận tải (Chủ đầu tư).

Bố trí đầy đủ kinh phí để HĐ. BTGPMB huyện chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

2. Hội đồng BTGPMB huyện.

Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

3. UBND xã Đồng Thắng và UBND xã Đồng Lợi.

Phối hợp với Hội đồng BTGPMB dự án huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Đồng Thắng; Chủ tịch UBND xã Đồng Lợi; Chủ đầu tư dự án; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMBV DỰ ÁN
Đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ
Cảng hàng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn qua huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)				Tổng (đồng)
					Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	
I	Xã Đông Thắng			60.160,3	2.406.412.000	271.800.000	300.801.500	3.609.618.000	6.588.631.500
1	Đình Văn Khương	Nhạ Lộc	LUC	418,2	16.728.000		2.091.000	25.092.000	68.124.000
		Nhạ Lộc	LUC	230,6	9.224.000		1.153.000	13.836.000	
2	Đoàn Văn Ý - Đoàn Văn Dũng	Nhạ Lộc	LUC	313,0	12.520.000	9.000.000	1.565.000	18.780.000	113.443.500
		Nhạ Lộc	LUC	74,8	2.992.000		374.000	4.488.000	
		Nhạ Lộc	LUC	606,9	24.276.000		3.034.500	36.414.000	
3	Bùi Xuân Thắng - Nguyễn Thị Quyển	Nhạ Lộc	LUC	482,0	19.280.000		2.410.000	28.920.000	90.058.500
		Nhạ Lộc	LUC	22,5	900.000		112.500	1.350.000	
		Nhạ Lộc	LUC	22,5	900.000		112.500	1.350.000	
		Nhạ Lộc	LUC	330,7	13.228.000		1.653.500	19.842.000	
4	Hà Trọng Tập	Nhạ Lộc	LUC	126,1	5.044.000		630.500	7.566.000	13.240.500
5	Hà Trọng Tuấn	Nhạ Lộc	LUC	45,5	1.820.000		227.500	2.730.000	4.777.500
6	Hà Trọng Việt	Nhạ Lộc	LUC	25,9	1.036.000		129.500	1.554.000	20.275.500
		Nhạ Lộc	LUC	167,2	6.688.000		836.000	10.032.000	
7	Nguyễn Hữu Đô	Nhạ Lộc	LUC	214,8	8.592.000		1.074.000	12.888.000	22.554.000
8	Nguyễn Văn Thanh	Nhạ Lộc	LUC	438,1	17.524.000	7.200.000	2.190.500	26.286.000	106.446.000
		Nhạ Lộc	LUC	507,1	20.284.000		2.535.500	30.426.000	
9	Lê Quang Thuyết	Đại Đồng 1	LUC	1.471,2	58.848.000	21.600.000	7.356.000	88.272.000	176.076.000
10	Lê Tiến Giới	Nhạ Lộc	LUC	77,3	3.092.000		386.500	4.638.000	10.962.000
		Nhạ Lộc	LUC	27,1	1.084.000		135.500	1.626.000	
11	Lê Tiến Mạo	Nhạ Lộc	LUC	540,1	21.604.000	1.800.000	2.700.500	32.406.000	58.510.500

12	Lê Thị Kim	Nhạ Lộc	LUC	175,5	7.020.000		877.500	10.530.000	207.825.000
		Nhạ Lộc	LUC	189,9	7.596.000		949.500	11.394.000	
		Nhạ Lộc	LUC	423,0	16.920.000	16.200.000	2.115.000	25.380.000	
		Nhạ Lộc	LUC	868,4	34.736.000		4.342.000	52.104.000	
		Nhạ Lộc	LUC	168,2	6.728.000		841.000	10.092.000	
13	Lê Thị Khoái	Đại Đồng 1	LUC	76,5	3.060.000		382.500	4.590.000	29.610.000
		Đại Đồng 1	LUC	205,5	8.220.000		1.027.500	12.330.000	
14	Lê Thị Thương	Nhạ Lộc	LUC	144,8	5.792.000	3.600.000	724.000	8.688.000	56.604.000
		Nhạ Lộc	LUC	360,0	14.400.000		1.800.000	21.600.000	
15	Lê Thị Vượng	Đại Đồng 1	LUC	3.247,0	129.880.000	3.600.000	16.235.000	194.820.000	344.535.000
16	Lê Văn Sự - Lê Thị Lý	Nhạ Lộc	LUC	58,1	2.324.000	7.200.000	290.500	3.486.000	29.974.500
		Nhạ Lộc	LUC	158,8	6.352.000		794.000	9.528.000	
17	Mai Thị Oanh	Đại Đồng 1	LUC	564,0	22.560.000		2.820.000	33.840.000	59.220.000
18	Nguyễn Tất Tiêu	Đại Đồng 1	LUC	284,5	11.380.000		1.422.500	17.070.000	29.872.500
19	Nguyễn Thanh Thư	Nhạ Lộc	LUC	9,9	396.000	10.800.000	49.500	594.000	
		Nhạ Lộc	LUC	243,9	9.756.000		1.219.500	14.634.000	62.029.500
		Nhạ Lộc	LUC	234,1	9.364.000		1.170.500	14.046.000	
20	Nguyễn Duy Chính	Nhạ Lộc	LUC	309,4	12.376.000		1.547.000	18.564.000	33.043.500
		Nhạ Lộc	LUC	5,3	212.000		26.500	318.000	
21	Đào Xuân Nguyễn	Nhạ Lộc	LUC	277,0	11.080.000		1.385.000	16.620.000	132.949.500
		Nhạ Lộc	LUC	60,0	2.400.000	3.600.000	300.000	3.600.000	
		Nhạ Lộc	LUC	338,8	13.552.000		1.694.000	20.328.000	
		Nhạ Lộc	LUC	556,1	22.244.000		2.780.500	33.366.000	
22	Đào Xuân Phương	Nhạ Lộc	LUC	351,9	14.076.000		1.759.500	21.114.000	36.949.500
23	Hoàng Văn Chiến	Nhạ Lộc	LUC	104,4	4.176.000		522.000	6.264.000	10.962.000
24	Hoàng Văn Khánh	Nhạ Lộc	LUC	1.000,4	40.016.000	18.000.000	5.002.000	60.024.000	123.042.000
25	Nguyễn Thị Bông	Nhạ Lộc	LUC	181,7	7.268.000	9.000.000	908.500	10.902.000	73.207.500
		Nhạ Lộc	LUC	429,8	17.192.000		2.149.000	25.788.000	
26	Đào Thị Miên	Nhạ Lộc	LUC	36,8	1.472.000		184.000	2.208.000	3.864.000
27	Đào Thị Nụ	Nhạ Lộc	LUC	9,2	368.000		46.000	552.000	966.000

28	Đỗ Viết Dương	Thôn Nhạ Lộc	LUC	101,9	4.076.000		509.500	6.114.000	10.699.500
29	Đoàn Văn Thắng	Nhạ Lộc	LUC	659,0	26.360.000		3.295.000	39.540.000	124.530.000
		Nhạ Lộc	LUC	499,3	19.972.000		2.496.500	29.958.000	
		Nhạ Lộc	LUC	27,7	1.108.000		138.500	1.662.000	
30	Bùi Thị Dung	Nhạ Lộc	LUC	477,4	19.096.000		2.387.000	28.644.000	50.127.000
31	Bùi Thị Gái	Nhạ Lộc	LUC	190,0	7.600.000		950.000	11.400.000	19.950.000
32	Bùi Thị Lê	Nhạ Lộc	LUC	884,3	35.372.000	7.200.000	4.421.500	53.058.000	100.051.500
33	Bùi Văn Lộc	Nhạ Lộc	LUC	764,7	30.588.000		3.823.500	45.882.000	80.293.500
34	Bùi Xuân Cơ	Nhạ Lộc	LUC	173,4	6.936.000		867.000	10.404.000	66.874.500
		Nhạ Lộc	LUC	463,5	18.540.000		2.317.500	27.810.000	
35	Bùi Xuân Cự	Nhạ Lộc	LUC	316,6	12.664.000		1.583.000	18.996.000	33.243.000
36	Bùi Xuân Chiến	Nhạ Lộc	LUC	457,1	18.284.000		2.285.500	27.426.000	47.995.500
37	Bùi Xuân Kính	Nhạ Lộc	LUC	166,5	6.660.000		832.500	9.990.000	84.630.000
		Nhạ Lộc	LUC	273,4	10.936.000		1.367.000	16.404.000	
		Nhạ Lộc	LUC	366,1	14.644.000		1.830.500	21.966.000	
38	Bùi Xuân Khoái	Nhạ Lộc	LUC	130,0	5.200.000		650.000	7.800.000	13.650.000
39	Bùi Xuân Phú	Nhạ Lộc	LUC	227,7	9.108.000		1.138.500	13.662.000	52.090.500
		Nhạ Lộc	LUC	268,4	10.736.000		1.342.000	16.104.000	
40	Bùi Xuân Thạch	Nhạ Lộc	LUC	27,1	1.084.000		135.500	1.626.000	9.124.500
		Nhạ Lộc	LUC	59,8	2.392.000		299.000	3.588.000	
41	Hoàng Văn Cội	Nhạ Lộc	LUC	268,9	10.756.000	9.000.000	1.344.500	16.134.000	167.497.500
		Nhạ Lộc	LUC	1.018,6	40.744.000		5.093.000	61.116.000	
		Nhạ Lộc	LUC	222,0	8.880.000		1.110.000	13.320.000	
42	Hoàng Văn Dũng	Nhạ Lộc	LUC	272,4	10.896.000		1.362.000	16.344.000	44.226.000
		Nhạ Lộc	LUC	148,8	5.952.000		744.000	8.928.000	
43	Hoàng Văn Kỳ	Nhạ Lộc	LUC	2.079,0	83.160.000	7.200.000	10.395.000	124.740.000	230.839.500
		Nhạ Lộc	LUC	50,9	2.036.000		254.500	3.054.000	
44	Hoàng Văn Mừng	Nhạ Lộc	LUC	129,5	5.180.000		647.500	7.770.000	22.018.500
		Nhạ Lộc	LUC	80,2	3.208.000		401.000	4.812.000	

45	Hoàng Văn Ninh - Hoàng Thị Đào	Nhạ Lộc	LUC	153,9	6.156.000		769.500	9.234.000	32.077.500
		Nhạ Lộc	LUC	151,6	6.064.000		758.000	9.096.000	
46	Hoàng Văn Phúc	Nhạ Lộc	LUC	1.181,3	47.252.000	10.800.000	5.906.500	70.878.000	155.752.500
		Nhạ Lộc	LUC	199,2	7.968.000		996.000	11.952.000	
47	Hoàng Văn Thái	Nhạ Lộc	LUC	1.562,0	62.480.000	21.600.000	7.810.000	93.720.000	185.610.000
48	Hoàng Văn Vui	Nhạ Lộc	LUC	1.112,7	44.508.000	3.600.000	5.563.500	66.762.000	120.433.500
49	Lê Đình Mười	Nhạ Lộc	LUC	974,0	38.960.000	3.600.000	4.870.000	58.440.000	105.870.000
50	Lê Hữu Dũng	Nhạ Lộc	LUC	12,0	480.000		60.000	720.000	1.260.000
51	Lê Hữu Hùng	Nhạ Lộc	LUC	149,5	5.980.000		747.500	8.970.000	15.697.500
52	Lê Huy Miến	Nhạ Lộc	LUC	966,5	38.660.000	9.000.000	4.832.500	57.990.000	119.775.000
			LUC	88,5	3.540.000		442.500	5.310.000	
53	Lê Huy Quyền	Nhạ Lộc	LUC	42,9	1.716.000		214.500	2.574.000	4.504.500
54	Lê Khắc Trí	Nhạ Lộc	LUC	391,4	15.656.000		1.957.000	23.484.000	41.097.000
55	Lê Minh Đan	Nhạ Lộc	LUC	1.041,1	41.644.000		5.205.500	62.466.000	109.315.500
56	Lê Minh Thám	Nhạ Lộc	LUC	285,6	11.424.000		1.428.000	17.136.000	29.988.000
57	Lê Quang Minh (Đuộm)	Nhạ Lộc	LUC	142,6	5.704.000		713.000	8.556.000	33.190.500
			LUC	159,3	6.372.000		796.500	9.558.000	
			LUC	14,2	568.000		71.000	852.000	
58	Lê Quang Thắng	Nhạ Lộc	LUC	184,4	7.376.000		922.000	11.064.000	29.526.000
			LUC	96,8	3.872.000		484.000	5.808.000	
59	Lê Tiến Bằng	Nhạ Lộc	LUC	13,4	536.000		67.000	804.000	1.407.000
60	Lê Tiến Châu	Nhạ Lộc	LUC	345,7	13.828.000	9.000.000	1.728.500	20.742.000	61.951.500
			LUC	158,6	6.344.000		793.000	9.516.000	
61	Lê Tiến Môn	Nhạ Lộc	LUC	267,6	10.704.000	9.000.000	1.338.000	16.056.000	96.717.000
			LUC	567,8	22.712.000		2.839.000	34.068.000	
62	Lê Tiến Quỳnh	Nhạ Lộc	LUC	209,1	8.364.000		1.045.500	12.546.000	21.955.500
63	Lê Tiến Thiêm	Nhạ Lộc	LUC	5,2	208.000	14.400.000	26.000	312.000	158.533.500
			LUC	1.367,5	54.700.000		6.837.500	82.050.000	
64	Lê Thị Bộ	Nhạ Lộc	LUC	799,2	31.968.000		3.996.000	47.952.000	83.916.000

65	Lê Thị Lộc	Nhạ Lộc	LUC	804,3	32.172.000	10.800.000	4.021.500	48.258.000	168.688.500
		Nhạ Lộc	LUC	699,4	27.976.000		3.497.000	41.964.000	
66	Lê Thị Suối	Nhạ Lộc	LUC	231,3	9.252.000		1.156.500	13.878.000	52.300.500
		Nhạ Lộc	LUC	266,8	10.672.000		1.334.000	16.008.000	
67	Lê Thị Úy	Nhạ Lộc	LUC	127,8	5.112.000		639.000	7.668.000	99.456.000
		Nhạ Lộc	LUC	171,5	6.860.000		857.500	10.290.000	
		Nhạ Lộc	LUC	323,0	12.920.000		1.615.000	19.380.000	
		Nhạ Lộc	LUC	324,9	12.996.000		1.624.500	19.494.000	
68	Lê Văn Hiền	Nhạ Lộc	LUC	85,1	3.404.000		425.500	5.106.000	47.229.000
		Nhạ Lộc	LUC	364,7	14.588.000		1.823.500	21.882.000	
69	Lê Văn Mai	Nhạ Lộc	LUC	347,8	13.912.000		1.739.000	20.868.000	45.423.000
		Nhạ Lộc	LUC	84,8	3.392.000		424.000	5.088.000	
70	Ngô Văn Hòe	Nhạ Lộc	LUC	45,9	1.836.000		229.500	2.754.000	24.748.500
		Nhạ Lộc	LUC	189,8	7.592.000		949.000	11.388.000	
71	Nguyễn Đức Cận	Nhạ Lộc	LUC	557,4	22.296.000		2.787.000	33.444.000	58.527.000
72	Nguyễn Đức Hà	Nhạ Lộc	LUC	22,5	900.000		112.500	1.350.000	2.362.500
73	Nguyễn Duy Càn	Nhạ Lộc	LUC	455,0	18.200.000		2.275.000	27.300.000	49.539.000
		Nhạ Lộc	LUC	16,8	672.000		84.000	1.008.000	
74	Nguyễn Duy Lương	Nhạ Lộc	LUC	148,8	5.952.000		744.000	8.928.000	15.624.000
75	Nguyễn Văn Huyền	Nhạ Lộc	LUC	20,1	804.000		100.500	1.206.000	2.110.500
76	Nguyễn Văn Tiếng	Nhạ Lộc	LUC	364,6	14.584.000		1.823.000	21.876.000	38.283.000
77	Nguyễn Xuân Tiếp	Nhạ Lộc	LUC	89,8	3.592.000	19.800.000	449.000	5.388.000	94.329.000
		Nhạ Lộc	LUC	202,5	8.100.000		1.012.500	12.150.000	
		Nhạ Lộc	LUC	417,5	16.700.000		2.087.500	25.050.000	
78	Phạm Thị Ánh	Nhạ Lộc	LUC	105,4	4.216.000		527.000	6.324.000	76.230.000
		Nhạ Lộc	LUC	261,9	10.476.000		1.309.500	15.714.000	
		Nhạ Lộc	LUC	358,7	14.348.000		1.793.500	21.522.000	
79	Bùi Thị Lành	Nhạ Lộc	LUC	115,6	4.624.000		578.000	6.936.000	12.138.000

80	Bùi Xuân Hiền	Nhạ Lộc	LUC	535,2	21.408.000		2.676.000	32.112.000	59.755.500
		Nhạ Lộc	LUC	33,9	1.356.000		169.500	2.034.000	
81	Bùi Xuân Văn	Nhạ Lộc	LUC	90,1	3.604.000		450.500	5.406.000	25.189.500
		Nhạ Lộc	LUC	149,8	5.992.000		749.000	8.988.000	
82	Hà Trọng Mưa	Nhạ Lộc	LUC	71,3	2.852.000		356.500	4.278.000	7.486.500
83	Hà Trọng Nam	Nhạ Lộc	LUC	13,4	536.000		67.000	804.000	1.407.000
84	Hà Trọng Sâm	Nhạ Lộc	LUC	121,7	4.868.000		608.500	7.302.000	12.778.500
85	Hoàng Công Đoan	Nhạ Lộc	LUC	151,9	6.076.000		759.500	9.114.000	15.949.500
86	Ngô Thị Đức	Nhạ Lộc	LUC	49,6	1.984.000		248.000	2.976.000	5.208.000
87	Hoàng Văn Hường	Nhạ Lộc	LUC	110,6	4.424.000		553.000	6.636.000	11.613.000
88	Lê Văn Nghin	Nhạ Lộc	LUC	43,8	1.752.000		219.000	2.628.000	4.599.000
89	Lê Huy Giang	Nhạ Lộc	LUC	1.344,2	53.768.000		6.721.000	80.652.000	141.939.000
		Nhạ Lộc	LUC	7,6	304.000		38.000	456.000	
90	Lê Quang Trung	Nhạ Lộc	LUC	1.009,2	40.368.000	5.400.000	5.046.000	60.552.000	203.682.000
		Nhạ Lộc	LUC	595,8	23.832.000		2.979.000	35.748.000	
		Nhạ Lộc	LUC	22,0	880.000		110.000	1.320.000	
		Nhạ Lộc	LUC	261,4	10.456.000		1.307.000	15.684.000	
91	Lê Tiến Đăng	Nhạ Lộc	LUC	1.191,8	47.672.000		5.959.000	71.508.000	141.705.000
		Nhạ Lộc	LUC	25,2	1.008.000	7.200.000	126.000	1.512.000	
		Nhạ Lộc	LUC	64,0	2.560.000		320.000	3.840.000	
92	Lê Tiến Độ	Nhạ Lộc	LUC	851,6	34.064.000		4.258.000	51.096.000	89.418.000
93	Lê Tiến Sỹ	Nhạ Lộc	LUC	83,4	3.336.000		417.000	5.004.000	8.757.000
94	Lê Văn Hùng	Nhạ Lộc	LUC	244,2	9.768.000		1.221.000	14.652.000	25.641.000
95	Lê Văn Hoạt	Nhạ Lộc	LUC	81,0	3.240.000		405.000	4.860.000	8.505.000
96	Lê Văn Long	Nhạ Lộc	LUC	1.119,9	44.796.000		5.599.500	67.194.000	130.462.500
		Nhạ Lộc	LUC	122,6	4.904.000		613.000	7.356.000	
97	Lê Văn Phùng	Nhạ Lộc	LUC	13,9	556.000		69.500	834.000	43.932.000
		Nhạ Lộc	LUC	404,5	16.180.000		2.022.500	24.270.000	
98	Lê Văn Sâm	Nhạ Lộc	LUC	953,8	38.152.000	3.600.000	4.769.000	57.228.000	103.749.000

99	Ngô Thị Suốt	Nhạ Lộc	LUC	14,6	584.000		73.000	876.000	1.533.000
100	Ngô Văn Hội	Nhạ Lộc	LUC	67,5	2.700.000		337.500	4.050.000	7.087.500
101	Nguyễn Duy Biên -Nguyễn Thị Quyển	Nhạ Lộc	LUC	172,5	6.900.000		862.500	10.350.000	18.112.500
102	Nguyễn Duy Liêm	Nhạ Lộc	LUC	15,6	624.000		78.000	936.000	36.466.500
	Nguyễn Duy Liêm	Nhạ Lộc	LUC	331,7	13.268.000		1.658.500	19.902.000	
103	Nguyễn Duy Nhân	Nhạ Lộc	LUC	131,2	5.248.000		656.000	7.872.000	13.776.000
104	Nguyễn Hiếu Đô	Nhạ Lộc	LUC	21,4	856.000		107.000	1.284.000	2.247.000
105	Nguyễn Thanh Đề	Nhạ Lộc	LUC	78,7	3.148.000		393.500	4.722.000	8.263.500
106	Nguyễn Thị Thân	Nhạ Lộc	LUC	1.312,4	52.496.000	9.000.000	6.562.000	78.744.000	146.802.000
107	Nguyễn văn Chuyên	Nhạ Lộc	LUC	73,5	2.940.000		367.500	4.410.000	7.717.500
108	Lê Huy Toàn	Nhạ Lộc	LUC	107,3	4.292.000		536.500	6.438.000	11.266.500
109	Lê Đình Đề	Nhạ Lộc	LUC	62,1	2.484.000		310.500	3.726.000	6.520.500
110	Ngô Thị Vệ	Nhạ Lộc	LUC	138,4	5.536.000		692.000	8.304.000	14.532.000
II	Xã Đồng Lợi			7.413,0	296.520.000	88.200.000	37.065.000	444.780.000	866.565.000
1	Lê Sỹ Viện	Long Vân	LUC	177,8	7.112.000		889.000	10.668.000	24.360.000
			LUC	54,2	2.168.000		271.000	3.252.000	
2	Lê Thị Châm	Long Vân	LUC	43,4	1.736.000		217.000	2.604.000	4.557.000
3	Nguyễn Thị Tiên	Long Vân	LUC	393,5	15.740.000	3.600.000	1.967.500	23.610.000	44.917.500
4	Lê Văn Minh	Long Vân	LUC	374,8	14.992.000	10.800.000	1.874.000	22.488.000	78.840.000
			LUC	273,2	10.928.000		1.366.000	16.392.000	
5	Nguyễn Thị Nụ	Thọ Lộc	LUC	401,1	16.044.000		2.005.500	24.066.000	42.115.500
6	Phạm Ngọc Cẩn	Thọ Lộc	LUC	254,5	10.180.000		1.272.500	15.270.000	26.722.500
7	Đỗ Thị Duyên	Thọ Lộc	LUC	1506,6	60.264.000	21.600.000	7.533.000	90.396.000	179.793.000
8	Lê Xuân Diệp	Thọ Lộc	LUC	182,7	7.308.000	1.800.000	913.500	10.962.000	67.530.000
			LUC	407,6	16.304.000		2.038.000	24.456.000	
			LUC	35,7	1.428.000		178.500	2.142.000	
9	Lê Xuân Việt	Thọ Lộc	LUC	193,6	7.744.000	7.200.000	968.000	11.616.000	32.589.000
			LUC	48,2	1.928.000		241.000	2.892.000	

10	Ngô Tiến Lan	Thọ Lộc	LUC	214,8	8.592.000	10.800.000	1.074.000	12.888.000	45.292.500
			LUC	113,7	4.548.000		568.500	6.822.000	
11	Nguyễn Đức Châu	Thọ Lộc	LUC	271,5	10.860.000		1.357.500	16.290.000	35.857.500
			LUC	70	2.800.000		350.000	4.200.000	
12	Nguyễn Thị Nhật	Thọ Lộc	LUC	185,6	7.424.000	3.600.000	928.000	11.136.000	23.088.000
13	Đỗ Đình Thuận	Thọ Lộc	LUC	232,3	9.292.000		1.161.500	13.938.000	24.391.500
14	Bùi Văn Chủ	Thọ Lộc	LUC	475	19.000.000	18.000.000	2.375.000	28.500.000	132.282.000
			LUC	613,4	24.536.000		3.067.000	36.804.000	
15	Bùi Văn Hoạch	Thọ Lộc	LUC	889,8	35.592.000	10.800.000	4.449.000	53.388.000	104.229.000
III	Cộng (III=I+II)			67.573,3	2.702.932.000	360.000.000	337.866.500	4.054.398.000	7.455.196.500
IV	Chi phí GPMB (IV=III*5%)								372.759.825
V	Tổng cộng (V=IV+III)								7.827.956.325

(Tổng kinh phí GPMB: Bảy tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng)